TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 177/2022/DS-PT
Ngày: 22/7/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Võ Bảo Anh.

2/- Bà Hà Thị Phương Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Khương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2021/DS-ST ngày 02/11/2021 của Toà án nhân dân quận Bình Thủy bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156/2022/QĐ-PT ngày 23/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thu H**. sinh năm: 1987. Địa chỉ: A, khu phố X, thị trấn D, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà **Tăng Tố L**. sinh năm: 1984. Địa chỉ: B, đường, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân T. sinh năm: 1987. Địa chỉ: Z, đường P, khu vực M, phường K, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Tăng Tố L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:*

Do có quen biết nên ngày 01/3/2019 bà có cho bà Tăng Tố L vay số tiền 1.550.000.000đ, có lập biên nhận cam kết hoàn trả chậm nhất là ngày 20/3/2019. Nhưng qua nhiều lần nhắc nhở, bà L mới chỉ trả được 450.000.000đ, còn nợ 1.100.000.000đ. Do vậy, nay bà khởi kiện yêu cầu bà L và chồng là ông D phải liên đới trả cho bà số tiền nợ 1.100.000.000đ.

* *Bị đơn bà Tăng Tố L thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Tăng Tố L và bà Trần Thị Thu H có quen biết nên có vay mượn tiền qua lại nhiều lần. Đối với số tiền bà H đang khởi kiện đòi thì bà L chỉ còn nợ khoảng 200.000.000đ. Việc bà H yêu cầu ông D liên đới trả số tiền trên là không có căn

cứ vì bà và ông D đã sống ly thân và ly hôn nên ông D không liên quan gì đến khoản nợ này.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận Bình Thủy đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 49/2021/DS-ST ngày 02/11/2021 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Tăng Tố L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền nợ 1.100.000.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc trách nhiệm liên đơi của ông Trần Anh D đối với số tiền trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/11/2021 bị đơn bà Tăng Tố L kháng cáo cho rằng bà không có nợ nguyên đơn, mà đó là khoản tiền bà chuyển khoản cho nguyên đơn vay mượn, sau này bà ký biên nhận để xác nhận lại số tiền nguyên đơn đã mượn của bà. Hiện nguyên đơn còn nợ bà nhiều hơn số tiền bà xác nhận nợ cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không khấu trừ lại số tiền nguyên đơn nợ bà, mà buộc bà trả 1,1 tỷ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Yêu cầu phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của người kháng cáo có đơn xin vắng mặt và xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo cũng như ý kiến đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, đương sự và Tòa án hai cấp đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung: bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo có căn cứ, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm..

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện đòi nợ theo hợp đồng vay tài sản, vì vậy cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là người có kháng cáo có đơn xin vắng mặt, xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và ý kiến đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành theo quy định.

* Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo, thấy rằng:

[2] Chứng cứ để nguyên đơn khởi kiện đòi nợ bị đơn là Giấy mượn tiền ngày 01/3/2019, thể hiện bị đơn "*.... Có mượn của bà Trần Thị Thu H ... số tiền là 1.550.000.000đ. Thời hạn hoàn trả chậm nhất ngày 20/3/2019 ...*". Bị đơn thừa nhận chữ ký tên, chữ viết là của bị đơn. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, tình tiết này được công nhận là sự thật.

[3] Việc bị đơn cho rằng ký vào giấy mượn tiền nói trên là để xác nhận lại số tiền bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn mượn trước đó chứ không phải ký để vay của nguyên đơn. Trong khi nội dung của giấy này ghi rõ bị đơn "*Có mượn…*" chứ không phải ghi là bị đơn "*Có cho mượn…*" nên lập luận của bị đơn nại ra là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm công nhận giấy nợ này để xác định số tiền vay, sự thừa nhận của nguyên đơn về số tiền bị đơn đã trả, cũng như số nợ còn lại để buộc nghĩa vụ trả nợ của bị đơn theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Bị đơn có đặt vấn đề hồ sơ vụ án cấp sơ thẩm không thu giữ biên nhận nợ bản gốc, mà chỉ là bản photo có ghi chú đã đối chiếu bản chính là chưa đủ căn cứ pháp lý để buộc bị đơn trả nợ. Mặc dù "*Giấy mượn tiền ngày 01/3/2019*" là bản photo, nhưng đã được Tòa án cấp sơ thẩm đối chiếu với bản chính. Quá trình giải quyết và kể cả tại phiên tòa sơ thẩm phía bị đơn cũng thừa nhận chữ viết, chữ ký tên là do bà L ký và viết; nhưng cho rằng ký để xác nhận các khoản tiền mà bà H đã chuyển cho bà L chứ không phải ký nhận nợ. Luận điểm này đã được phân tích bên trên, bị đơn không chứng minh được tính có căn cứ. Đồng thời, nếu bị đơn có chứng cứ chứng minh nguyên đơn còn nợ bị đơn trong hoạt động chuyển khoản thì sau này có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác, chứ hiện chưa có căn cứ để khấu trừ nghĩa vụ trong vụ án này.

Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để cấp phúc thẩm xem xét. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo như đề nghị của Kiểm sát viên phúc thẩm là phù hợp và có căn cứ.

[5] Về án phí: kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu đưa chồng bị đơn là ông Trần Anh D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để liên đới trách nhiệm trả nợ. Phần quyết định của bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, nhưng phần đầu của bản án không ghi tên và xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Trần Anh D là thiếu sót, đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H. Buộc bà Tăng Tố L có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền 1.100.000.000đ (*Một tỷ một trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2/- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc trách nhiệm liên đới của ông Trần Anh D cùng trả nợ với bị đơn.

3/- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm 45.000.000đ và án phí phúc thẩm 300.000đ; chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0002151 ngày 06/12/2021 thành án phí; bị đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Nguyên đơn được nhận lại 22.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 004345 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND.Q.Bình Thủy;
- Chi cục THADS.Bình Thủy;
- Lưu (HS - 2b).